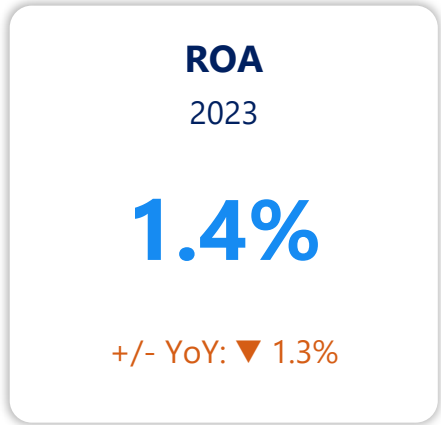
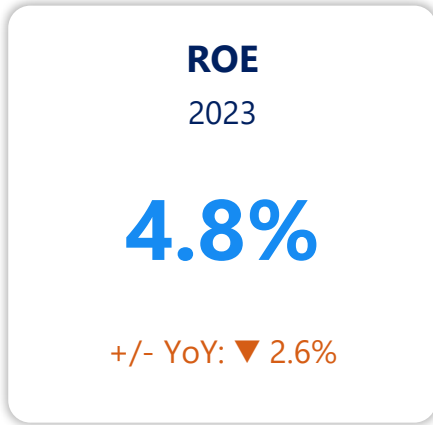
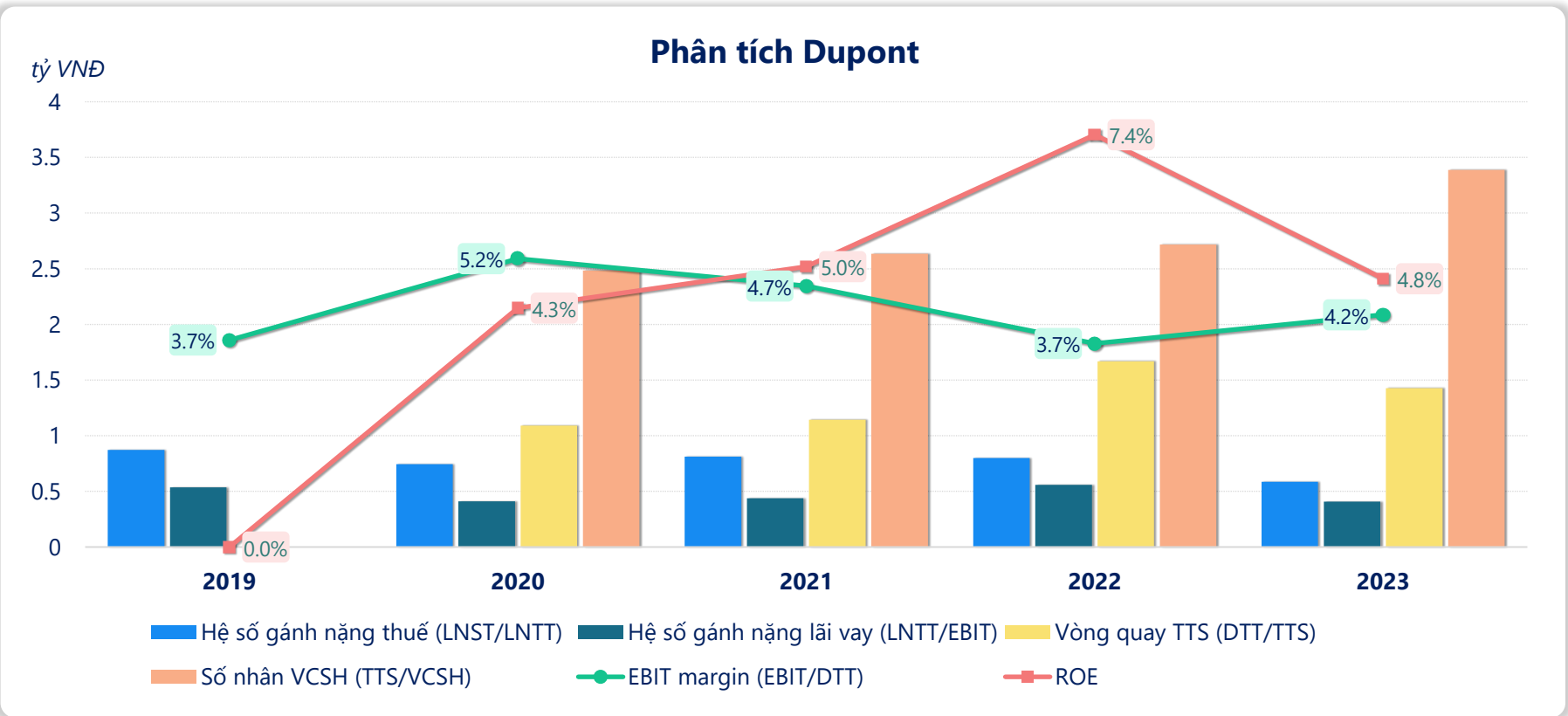
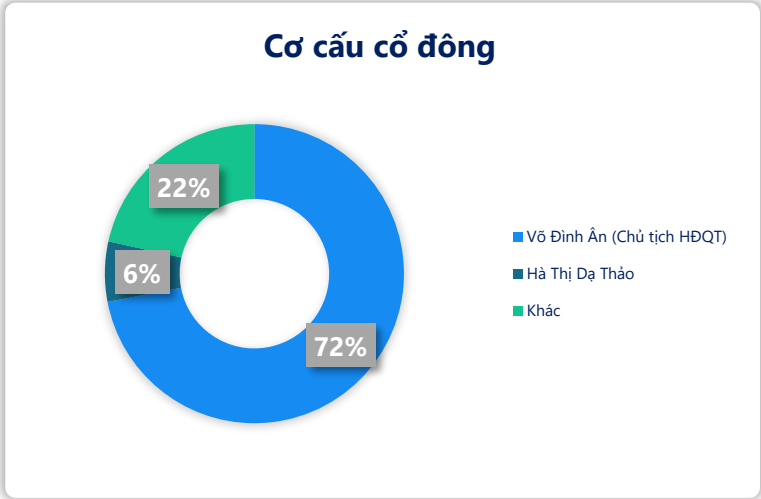


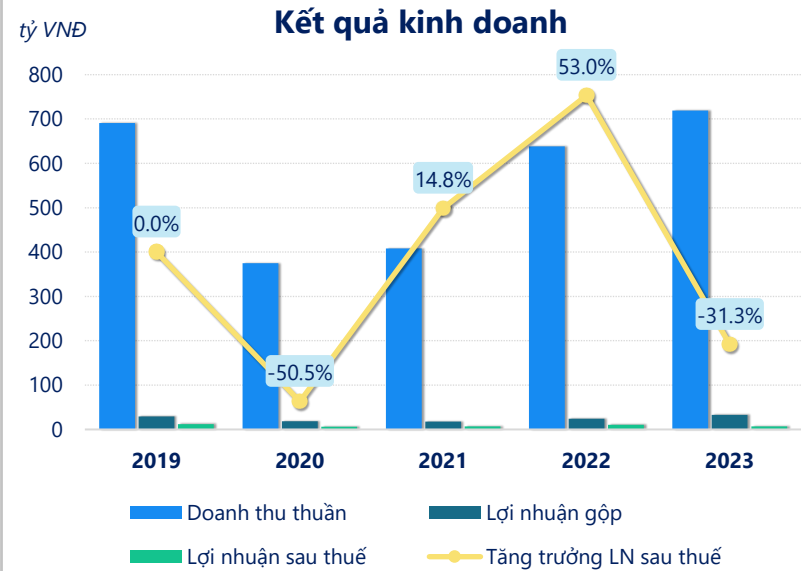
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,800 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		65
Số lượng CPLH (CP)		12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		370
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.69
EPS		588
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
DMN	4.0%	4.0%	-17.5%	-27.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



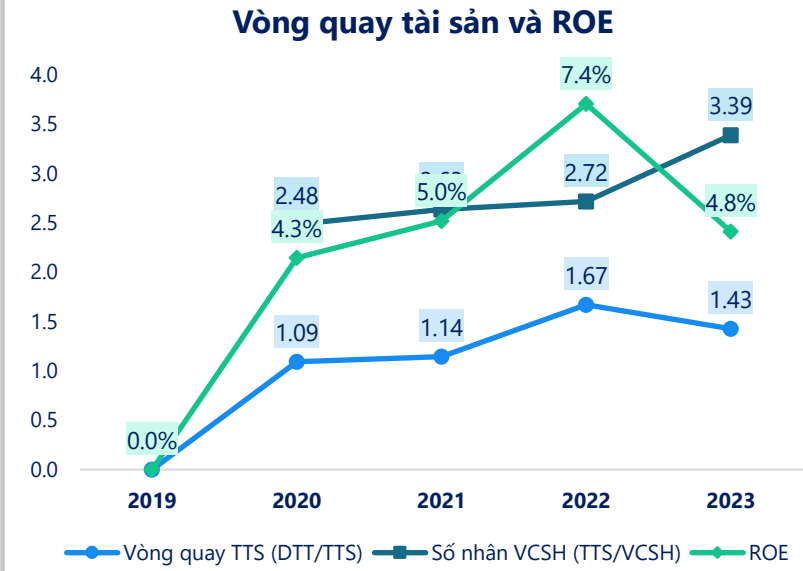
CTCP Domenal (UPCOM: DMN)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.17%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

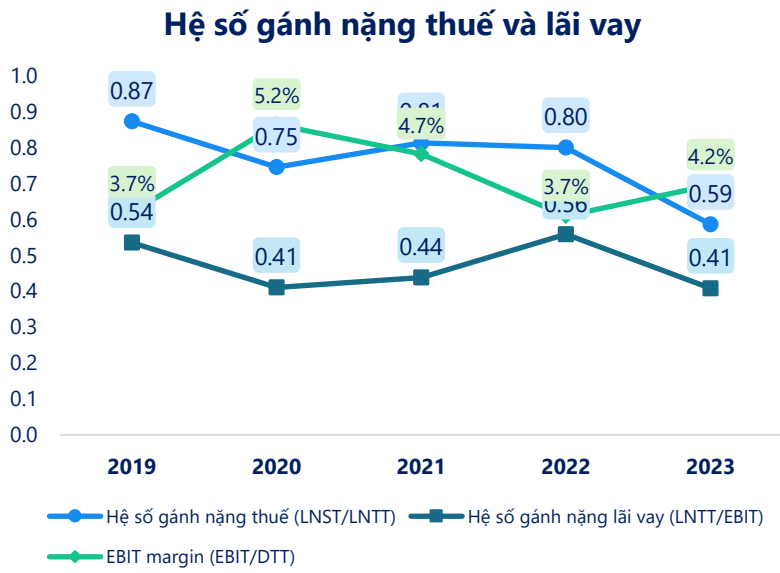
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.59**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DMN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **718.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.3%** chỉ còn **7.17** tỷ đồng.

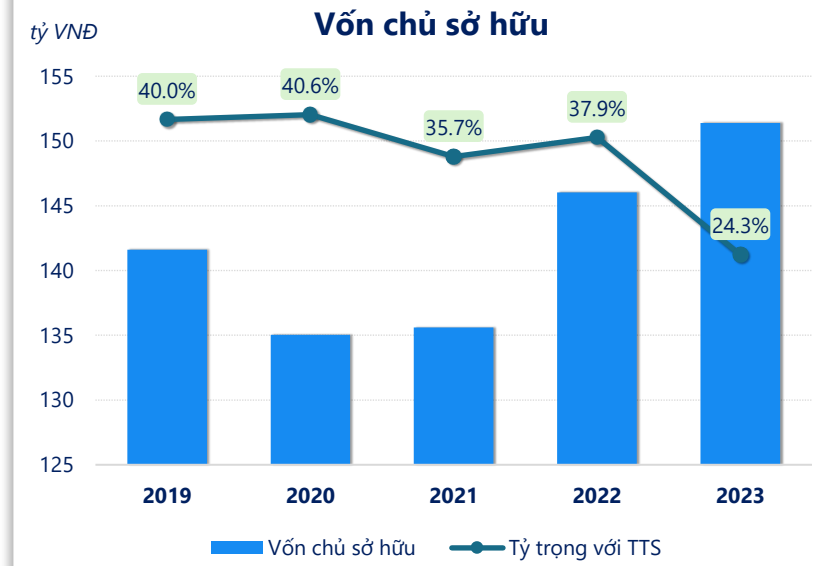
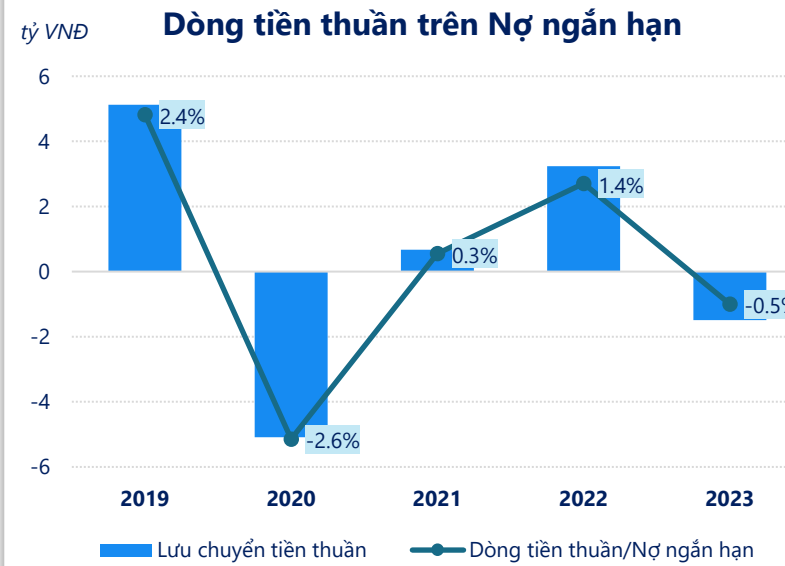
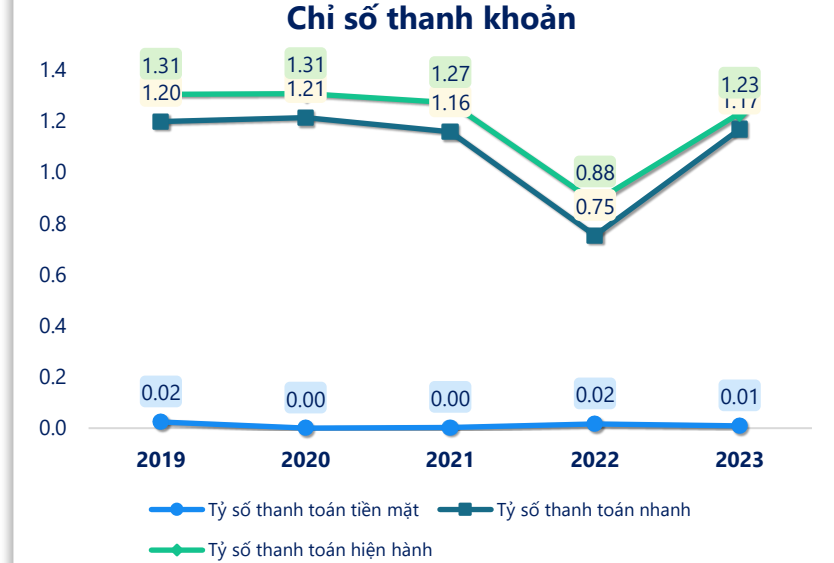
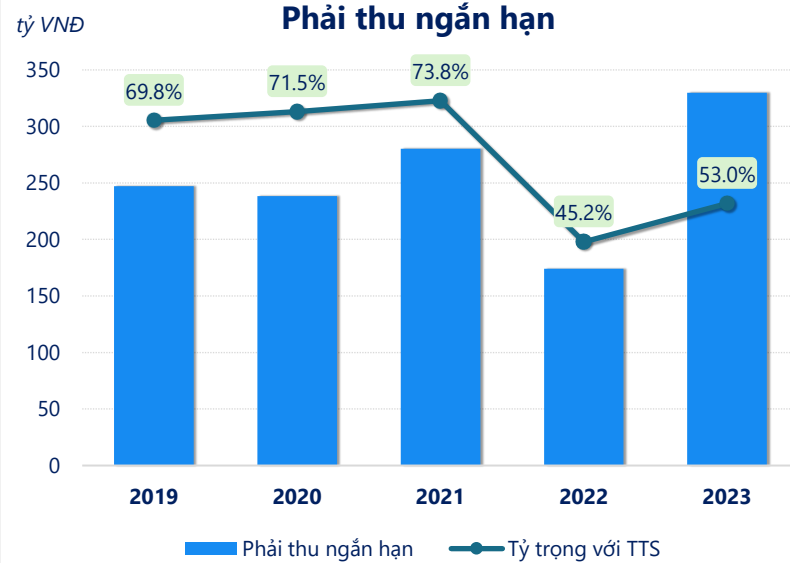
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSS cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	622	385	61.4%
Tài sản ngắn hạn	381	211	80.5%
Tiền và tương đương tiền	2.69	3.97	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	330	174	89.6%
Hàng tồn kho	18.6	31.3	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	30.0	1.95	1438%
Tài sản dài hạn	240	174	38.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.4	35.6	163%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	116	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.0	137	-78.9%
Tài sản dài hạn khác	1.43	0.81	76.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	239	96.9%
Nợ ngắn hạn	298	239	24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	180	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	20.7	30.2%
Nợ dài hạn	172	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	166	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	691	375	408	639	719
Giá vốn hàng bán	661	356	390	615	686
Lợi nhuận gộp	29.3	18.6	17.8	24.0	33.2
Doanh thu HĐTC	2.83	5.49	4.62	1.93	2.35
Chi phí TC	11.9	11.5	10.8	10.3	17.8
Chi phí lãi vay	11.9	11.5	10.8	10.3	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.66
Chi phí bán hàng	0.04	0.43	0.16	0.05	0.62
Chi phí QLDN	6.81	3.94	3.07	2.39	3.76
LN thuần từ HĐKD	13.3	8.25	8.40	13.1	12.7
Lợi nhuận khác	0.40	-0.29	-0.02	-0.09	-0.48
LN trước thuế	13.8	7.97	8.38	13.0	12.2
Lợi nhuận sau thuế	12.0	5.94	6.82	10.4	7.17
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	5.94	6.82	10.4	7.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.10	9.65	5.96	112	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	-2.85	0.00	-108	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-11.9	-5.29	-0.74	110
Tiền đầu kỳ	0.03	5.15	0.06	0.73	4.18
Lưu chuyển tiền thuần	5.12	-5.09	0.68	3.23	-1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.15	0.06	0.73	3.97	2.69